

Số: **20225**/BTC-PTHT

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2025

V/v Thực hiện chế độ báo cáo nhanh theo tuần tình hình phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2025 – lũy kế đến hết ngày 25/12/2025

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công điện số 169/CĐ-TTg ngày 21/9/2025 về nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2025, Bộ Tài chính báo cáo nhanh tình hình phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) - lũy kế đến hết ngày 25/12/2025¹ như sau:

1. Kế hoạch đầu tư công nguồn NSNN năm 2025

1.1. Tổng kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao² là **913.216,2** tỷ đồng (bao gồm: vốn ngân sách trung ương (NSTW) là 437.488,9 tỷ đồng và vốn ngân sách địa phương (NSDP) là 475.727,3 tỷ đồng). Trong đó:

- Kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm là **825.922,3 tỷ đồng** (bao gồm: vốn NSTW là 350.195 tỷ đồng³ và vốn NSDP là 475.727,3 tỷ đồng).

- Kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2025 được giao bổ sung là **87.293,9** tỷ đồng (bao gồm: 2.498,28 tỷ đồng vốn chương trình mục tiêu quốc gia; 84.795,68 tỷ đồng từ nguồn tăng thu NSTW hàng năm). Trong đó, số kế hoạch vốn giao bổ sung sau ngày 30/9/2025 và bổ sung thực hiện Nghị quyết số Nghị quyết số 57-NQ/TW⁴ là 27.429,6 tỷ đồng.

¹ Báo cáo được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính và Cổng Thông tin điện tử Chính phủ.

² Tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1508/QĐ-TTg ngày 04/12/2024; số 154/QĐ-TTg ngày 04/12/2024; số 1148/QĐ-TTg ngày 13/06/2025; số 1411/QĐ-TTg ngày 29/6/2025; số 1566/QĐ-TTg ngày 19/7/2025; số 134/QĐ-TTg ngày 19/7/2025; số 1839/QĐ-TTg ngày 26/8/2025; số 170/QĐ-TTg ngày 28/8/2025; số 185/QĐ-TTg ngày 17/9/2025; số 2137/QĐ-TTg ngày 26/9/2025; số 2173/QĐ-TTg ngày 05/10/2025. số 2231/QĐ-TTg ngày 09/10/2025; số 2273/QĐ-TTg ngày 16/10/2025; số 210/QĐ-TTg ngày 16/10/2025; số 215/QĐ-TTg ngày 22/10/2025; số 2429/QĐ-TTg ngày 03/11/2025; số 2471/QĐ-TTg ngày 11/11/2025; 231/QĐ-TTg ngày 10/11/2025; số 2495/QĐ-TTg ngày 14/11.

³ Bao gồm: 266.968 tỷ đồng từ nguồn kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025; 58.638,1 tỷ đồng từ nguồn tăng thu NSTW năm 2021, 2022, 2023.

⁴ Được phép chuyển nguồn và kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân đến hết năm sau theo quy định tại Luật NSNN và Luật Đầu tư công.

1.2. Kế hoạch vốn cân đối NSDP năm 2025 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là 170.294,3 tỷ đồng.

Như vậy, tổng kế hoạch giao năm 2025 đến thời điểm báo cáo (kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kế hoạch vốn cân đối địa phương giao tăng) là **1.083.510,6 tỷ đồng**.

1.3. Kế hoạch phân bổ:

Tổng số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án là **1.064.501,2 tỷ đồng** (bao gồm NSTW là 418.479,5 tỷ đồng, NSDP là 646.021,6 tỷ đồng). Nếu không tính kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng, tổng số vốn đã phân bổ chi tiết là **875.451,8 tỷ đồng**, đạt **97,9%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao.

Số vốn còn lại là **19.009,4 tỷ đồng** (chiếm **2,1%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao) của **11** bộ, cơ quan trung ương và **22** địa phương chủ yếu mới được Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung từ nguồn tăng thu NSTW các năm và việc điều chỉnh kế hoạch vốn giữa các bộ, cơ quan trung ương và địa phương sau ngày 30/9/2025⁵; hiện các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đang triển khai hoàn thiện các thủ tục đầu tư làm cơ sở để bố trí vốn cho các dự án.

2. Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2025:

2.1. Số giải ngân thực tế từ đầu năm đến hết ngày 18/12/2025 là 603.602,1 tỷ đồng, đạt 66,1% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (913.216,2 tỷ đồng).

2.2. Số giải ngân thực tế từ đầu năm đến hết ngày 25/12/2025 là 635.624,3 tỷ đồng, đạt 69,6% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (tăng 32.022,2 tỷ đồng so với tuần trước).

Nếu không tính kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung sau ngày 30/9/2025 và bổ sung thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW (27.429,6 tỷ đồng), ước tỷ lệ giải ngân đạt **71,8%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

Kết quả tính đến hết ngày **25/12/2025**, so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, có **11** bộ, cơ quan trung ương và **14** địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt từ mức bình quân chung cả nước, bao gồm: Ngân hàng Phát triển; Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam; Kiểm toán Nhà nước; Văn phòng Trung ương Đảng; Tập đoàn Điện lực Việt Nam; Đài Tiếng nói Việt Nam; Thanh tra Chính phủ; Bộ Công Thương; Ngân hàng Chính sách xã hội; Bộ Tư

⁵ Theo các Quyết định số 2273/QĐ-TTg ngày 16/10/2025; số 2429/QĐ-TTg ngày 03/11/2025; số 231/QĐ-TTg ngày 10/11/2025; số 2471/QĐ-TTg ngày 11/11/2025; số 2495/QĐ-TTg ngày 14/11/2025.

pháp; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Hà Tĩnh; Ninh Bình; Thanh Hóa; Thành phố Hải Phòng; Thái Nguyên; Lào Cai; Bắc Ninh; Thành phố Hà Nội; Phú Thọ; Tây Ninh; Gia Lai; Nghệ An; Quảng Ninh; Đồng Tháp.

Tuy nhiên, vẫn còn **21** bộ, cơ quan trung ương và **16** địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt dưới bình quân chung cả nước⁶, bao gồm: Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam; Văn phòng Chính phủ; Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam; Bộ Y tế; Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; Thông tấn xã Việt Nam; Bộ Khoa học và Công nghệ; Đại học Quốc gia Hà Nội; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam; Bộ Quốc phòng; Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Tòa án nhân dân tối cao; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Đài Truyền hình Việt Nam; Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Xây dựng; Bộ Nội vụ; Bộ Ngoại giao; Tuyên Quang; Sơn La; Cần Thơ; Đắk Lắk; Vĩnh Long; Quảng Trị; Lâm Đồng; Khánh Hòa; Cao Bằng; Thành phố Đà Nẵng; Thành phố Huế; Hưng Yên, An Giang, Lạng Sơn, Thành phố Hồ Chí Minh, Cà Mau.

(Chi tiết theo Phụ lục kèm theo)

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Phó TTgCP Hồ Đức Phớc (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Công TTĐTCTP (để đăng tải);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác ở Trung ương;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị: NSNN, KTN, KTĐP, ĐCTC, VI, KBNN, QLN, KHTC;
- Cục CNTT (để đăng tải Công TTĐT Bộ Tài chính);
- Lưu: VT, PHTT (04b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Đỗ Thành Trung

⁶ Đánh giá trên cơ sở các bộ, cơ quan trung ương và địa phương mới được điều chỉnh kế hoạch vốn; giao bổ sung kế hoạch vốn sau ngày 30/9/2025 và thực hiện Nghị quyết 57.

Phụ lục I

TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 ĐẾN HẾT NGÀY 25/12/2025

(Kèm theo công văn số: 3028/BTC-PTHT ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2025				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 25/12/2025			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tục chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH DP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. DP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	1.083.510.562	913.216.233	1.064.501.171	170.294.329	635.624.293	69,6%	58,7%	
	VỐN CÂN ĐỐI NSDP	646.021.629	475.727.300	646.021.629	170.294.329	414.468.737	87,1%	64,2%	
	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	437.488.933	437.488.933	418.479.542	0	221.155.556	50,6%	50,6%	
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	217.338.478	217.338.478	204.021.895	0	123.006.842	56,6%	56,6%	
1	Văn phòng Chủ tịch nước	14.990	14.990	0	0	0	0,0%	0,0%	
2	Toà án nhân dân tối cao	856.199	856.199	856.199	0	436.886	51,0%	51,0%	
3	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	275.050	275.050	275.050	0	199.062	72,4%	72,4%	
4	Văn phòng Chính phủ	253.480	253.480	74.933	0	3.456	1,4%	1,4%	
5	Bộ Công an	20.218.059	20.218.059	13.980.939	0	13.155.464	65,1%	65,1%	
6	Bộ Quốc phòng	54.476.100	54.476.100	51.876.100	0	26.217.483	48,1%	48,1%	
7	Bộ Ngoại giao	465.768	465.768	465.768	0	292.744	62,9%	62,9%	
8	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	19.531.009	19.531.009	19.531.009	0	11.098.902	56,8%	56,8%	
9	Bộ Tư pháp	718.158	718.158	631.616	0	551.609	76,8%	76,8%	
10	Bộ Công thương	485.040	485.040	485.040	0	387.402	79,9%	79,9%	
11	Bộ Khoa học và Công nghệ	151.217	151.217	151.217	0	59.196	39,1%	39,1%	
12	Bộ Tài chính	1.485.272	1.485.272	1.485.272	0	1.015.461	68,4%	68,4%	
13	Bộ Xây dựng	76.646.392	76.646.392	76.214.257	0	45.104.068	58,8%	58,8%	
14	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2.997.790	2.997.790	2.785.390	0	1.261.301	42,1%	42,1%	
15	Bộ Y tế	6.948.595	6.948.595	6.948.595	0	1.561.923	22,5%	22,5%	
16	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.606.496	1.606.496	1.606.496	0	846.755	52,7%	52,7%	
17	Bộ Nội vụ	74.822	74.822	74.822	0	46.462	62,1%	62,1%	
18	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.254.429	2.254.429	164.800	0	124.763	5,5%	5,5%	
19	Thanh tra Chính phủ	1.940	1.940	1.940	0	1.544	79,6%	79,6%	
20	Kiểm toán Nhà nước	4.605	4.605	4.605	0	4.265	92,6%	92,6%	
21	Đài Tiếng nói Việt Nam	99.947	99.947	99.947	0	81.738	81,8%	81,8%	
22	Đài Truyền hình Việt Nam	184.187	184.187	184.187	0	99.816	54,2%	54,2%	
23	Thông tấn xã Việt Nam	71.520	71.520	71.520	0	27.755	38,8%	38,8%	
24	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.499.936	1.499.936	1.499.936	0	610.441	40,7%	40,7%	
25	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	195.737	195.737	195.737	0	91.910	47,0%	47,0%	
26	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.730.776	1.730.776	1.730.776	0	252.792	14,6%	14,6%	
27	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	107.016	107.016	107.016	0	39.581	37,0%	37,0%	
28	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	706.337	706.337	706.337	0	306.332	43,4%	43,4%	
29	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.098.674	2.098.674	1.998.674	0	1.039.628	49,5%	49,5%	
30	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	831.952	831.952	765.915	0	56.134	6,7%	6,7%	
31	Văn phòng Trung ương Đảng	722.208	722.208	722.208	0	645.042	89,3%	89,3%	
32	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	880.639	880.639	880.639	0	538.715	61,2%	61,2%	
33	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.526.160	2.526.160	2.526.160	0	2.231.258	88,3%	88,3%	
34	Ngân hàng Chính sách xã hội	7.174.283	7.174.283	5.875.100	0	5.583.600	77,8%	77,8%	
35	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	5.030.000	5.030.000	5.030.000	0	5.030.000	100,0%	100,0%	
36	Ủy ban toàn quốc liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam	13.695	13.695	13.695	0	4.263	31,1%	31,1%	
37	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	4.000.000	4.000.000	4.000.000	0	3.999.091	100,0%	100,0%	
II	ĐỊA PHƯƠNG	866.172.084	695.877.755	860.479.276	170.294.329	512.617.451	73,7%	59,2%	
	Vốn cân đối NSDP	646.021.629	475.727.300	646.021.629	170.294.329	414.468.737	87,1%	64,2%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP	220.150.455	220.150.455	214.457.647	0	98.148.713	44,6%	44,6%	
1	Tỉnh Tuyên Quang	19.064.181	15.477.233	18.876.855	3.586.948	4.540.009	29,3%	23,8%	
	Vốn cân đối NSDP	6.604.248	3.017.300	6.604.248	3.586.948	2.713.476	89,9%	41,1%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP	12.459.933	12.459.933	12.272.607	0	1.826.533	14,7%	14,7%	
2	Tỉnh Cao Bằng	9.187.579	8.646.760	8.682.479	540.819	5.337.956	61,7%	58,1%	
	Vốn cân đối NSDP	1.569.759	1.028.940	1.569.759	540.819	570.217	55,4%	36,3%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP	7.617.820	7.617.820	7.112.720	0	4.767.739	62,6%	62,6%	
3	Tỉnh Lạng Sơn	7.735.246	6.316.106	7.530.410	1.419.140	4.257.701	67,4%	55,0%	
	Vốn cân đối NSDP	2.820.140	1.401.000	2.820.140	1.419.140	1.095.681	78,2%	38,9%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP	4.915.106	4.915.106	4.710.270	0	3.162.019	64,3%	64,3%	
4	Tỉnh Lào Cai	12.949.716	9.051.031	12.938.791	3.898.685	8.719.587	96,3%	67,3%	
	Vốn cân đối NSDP	9.028.605	5.129.920	9.028.605	3.898.685	6.938.121	135,2%	76,8%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP	3.921.111	3.921.111	3.910.186	0	1.781.466	45,4%	45,4%	
5	Tỉnh Thái Nguyên	11.198.220	8.986.905	11.198.220	2.211.315	8.686.400	96,7%	77,6%	
	Vốn cân đối NSDP	7.722.295	5.510.980	7.722.295	2.211.315	6.743.393	122,4%	87,3%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP	3.475.925	3.475.925	3.475.925	0	1.943.008	55,9%	55,9%	
6	Tỉnh Phú Thọ	27.757.822	18.727.037	27.757.152	9.030.785	16.164.644	86,3%	58,2%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2025				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 25/12/2025			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
	Vốn cân đối NSDP	19.171.025	10.140.240	19.171.025	9.030.785	14.120.591	139,3%	73,7%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	8.586.797	8.586.797	8.586.127	0	2.044.053	23,8%	23,8%	
7	Tỉnh Sơn La	7.482.044	7.458.139	6.526.377	23.905	2.826.274	37,9%	37,8%	
	Vốn cân đối NSDP	1.921.335	1.897.430	1.921.335	23.905	1.453.400	76,6%	75,6%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	5.560.709	5.560.709	4.605.042	0	1.372.874	24,7%	24,7%	
8	Tỉnh Lai Châu	3.359.652	3.110.778	3.161.652	248.874	2.067.782	66,5%	61,5%	
	Vốn cân đối NSDP	1.058.574	809.700	1.058.574	248.874	545.513	67,4%	51,5%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.301.078	2.301.078	2.103.078	0	1.522.269	66,2%	66,2%	
9	Tỉnh Điện Biên	3.814.413	3.814.413	3.800.233	0	2.516.769	66,0%	66,0%	
	Vốn cân đối NSDP	988.000	988.000	988.000	0	1.024.035	103,6%	103,6%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.826.413	2.826.413	2.812.233	0	1.492.734	52,8%	52,8%	
10	Thành phố Hà Nội	83.678.234	83.678.234	83.678.234	0	76.396.722	91,3%	91,3%	
	Vốn cân đối NSDP	72.706.990	72.706.990	72.706.990	0	67.258.905	92,5%	92,5%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	10.971.244	10.971.244	10.971.244	0	9.137.817	83,3%	83,3%	
11	Thành phố Hải Phòng	39.304.446	35.893.200	39.304.446	3.411.246	34.884.860	97,2%	88,8%	
	Vốn cân đối NSDP	37.796.226	34.384.980	37.796.226	3.411.246	33.506.523	97,4%	88,7%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.508.220	1.508.220	1.508.220	0	1.378.337	91,4%	91,4%	
12	Tỉnh Quảng Ninh	17.310.502	11.906.177	17.310.502	5.404.325	8.706.208	73,1%	50,3%	
	Vốn cân đối NSDP	16.752.615	11.348.290	16.752.615	5.404.325	8.268.980	72,9%	49,4%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	557.887	557.887	557.887	0	437.229	78,4%	78,4%	
13	Tỉnh Hưng Yên	53.243.354	40.443.567	53.243.354	12.799.787	26.713.484	66,1%	50,2%	
	Vốn cân đối NSDP	46.416.197	33.616.410	46.416.197	12.799.787	26.086.633	77,6%	56,2%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	6.827.157	6.827.157	6.827.157	0	626.850	9,2%	9,2%	
14	Tỉnh Bắc Ninh	18.866.607	15.065.560	18.866.607	3.801.047	14.070.223	93,4%	74,6%	
	Vốn cân đối NSDP	17.515.387	13.714.340	17.515.387	3.801.047	13.277.895	96,8%	75,8%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.351.220	1.351.220	1.351.220	0	792.328	58,6%	58,6%	
15	Tỉnh Ninh Bình	75.899.853	28.810.497	75.899.853	47.089.356	35.330.083	122,6%	46,5%	
	Vốn cân đối NSDP	71.724.656	24.635.300	71.724.656	47.089.356	31.998.251	129,9%	44,6%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	4.175.197	4.175.197	4.175.197	0	3.331.832	79,8%	79,8%	
16	Tỉnh Thanh Hóa	21.548.586	13.619.879	21.014.868	7.928.707	15.361.893	112,8%	71,3%	
	Vốn cân đối NSDP	18.357.227	10.428.520	18.357.227	7.928.707	13.932.430	133,6%	75,9%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.191.359	3.191.359	2.657.641	0	1.429.464	44,8%	44,8%	
17	Tỉnh Nghệ An	10.837.017	10.837.017	9.953.001	0	8.085.736	74,6%	74,6%	
	Vốn cân đối NSDP	7.254.670	7.254.670	7.254.670	0	6.945.288	95,7%	95,7%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.582.347	3.582.347	2.698.331	0	1.140.448	31,8%	31,8%	
18	Tỉnh Hà Tĩnh	9.693.625	4.831.351	9.466.000	4.862.274	6.188.682	128,1%	63,8%	
	Vốn cân đối NSDP	7.569.304	2.707.030	7.569.304	4.862.274	5.629.651	208,0%	74,4%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.124.321	2.124.321	1.896.696	0	559.031	26,3%	26,3%	
19	Tỉnh Quảng Trị	13.744.220	12.454.639	13.731.569	1.289.581	6.250.245	50,2%	45,5%	
	Vốn cân đối NSDP	5.656.381	4.366.800	5.656.381	1.289.581	3.397.893	77,8%	60,1%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	8.087.839	8.087.839	8.075.188	0	2.852.352	35,3%	35,3%	
20	Thành phố Huế	5.005.462	5.005.462	4.974.504	0	3.282.750	65,6%	65,6%	
	Vốn cân đối NSDP	3.348.200	3.348.200	3.348.200	0	2.437.714	72,8%	72,8%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.657.262	1.657.262	1.626.304	0	845.036	51,0%	51,0%	
21	Thành phố Đà Nẵng	18.451.285	17.215.562	17.239.465	1.235.723	10.651.070	61,9%	57,7%	
	Vốn cân đối NSDP	12.262.683	11.026.960	12.262.683	1.235.723	7.930.436	71,9%	64,7%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	6.188.602	6.188.602	4.976.782	0	2.720.634	44,0%	44,0%	
22	Tỉnh Quảng Ngãi	10.744.335	8.183.889	10.570.430	2.560.446	5.537.462	67,7%	51,5%	
	Vốn cân đối NSDP	7.651.466	5.091.020	7.651.466	2.560.446	3.598.683	70,7%	47,0%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.092.869	3.092.869	2.918.964	0	1.938.779	62,7%	62,7%	
23	Tỉnh Khánh Hòa	16.689.025	15.701.828	16.664.510	987.197	8.620.780	54,9%	51,7%	
	Vốn cân đối NSDP	8.916.667	7.929.470	8.916.667	987.197	5.857.730	73,9%	65,7%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	7.772.358	7.772.358	7.747.843	0	2.763.050	35,5%	35,5%	
24	Tỉnh Đắk Lắk	16.482.837	14.555.530	16.370.429	1.927.307	7.188.967	49,4%	43,6%	
	Vốn cân đối NSDP	7.652.377	5.725.070	7.652.377	1.927.307	3.374.905	58,9%	44,1%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	8.830.460	8.830.460	8.718.052	0	3.814.061	43,2%	43,2%	
25	Tỉnh Gia Lai	18.312.967	15.163.773	18.312.967	3.149.194	11.697.928	77,1%	63,9%	
	Vốn cân đối NSDP	12.847.954	9.698.760	12.847.954	3.149.194	8.815.011	90,9%	68,6%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	5.465.013	5.465.013	5.465.013	0	2.882.917	52,8%	52,8%	
26	Tỉnh Lâm Đồng	19.600.746	19.044.565	19.288.344	556.181	9.866.359	51,8%	50,3%	
	Vốn cân đối NSDP	10.372.111	9.815.930	10.372.111	556.181	7.367.044	75,1%	71,0%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	9.228.635	9.228.635	8.916.233	0	2.499.314	27,1%	27,1%	
27	Thành phố Hồ Chí Minh	152.836.061	120.353.010	152.806.061	32.483.051	82.005.004	68,1%	53,7%	
	Vốn cân đối NSDP	136.131.991	103.648.940	136.131.991	32.483.051	71.677.048	69,2%	52,7%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	16.704.070	16.704.070	16.674.070	0	10.327.956	61,8%	61,8%	
28	Tỉnh Đồng Nai	36.839.000	31.814.043	36.839.000	5.024.957	19.317.282	60,7%	52,4%	
	Vốn cân đối NSDP	19.863.077	14.838.120	19.863.077	5.024.957	13.615.199	91,8%	68,5%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2025				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 25/12/2025			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	16.975.923	16.975.923	16.975.923	0	5.702.084	33,6%	33,6%	
29	Tỉnh Tây Ninh	18.144.376	15.905.813	18.144.376	2.238.563	13.004.900	81,8%	71,7%	
	Vốn cân đối NSDP	14.388.193	12.149.630	14.388.193	2.238.563	10.375.017	85,4%	72,1%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.756.183	3.756.183	3.756.183	0	2.629.883	70,0%	70,0%	
30	Tỉnh Vĩnh Long	21.270.001	18.394.182	21.270.001	2.875.819	9.179.922	49,9%	43,2%	
	Vốn cân đối NSDP	13.098.959	10.223.140	13.098.959	2.875.819	6.769.504	66,2%	51,7%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	8.171.042	8.171.042	8.171.042	0	2.410.418	29,5%	29,5%	
31	Thành phố Cần Thơ	29.671.900	28.958.933	29.613.413	712.967	13.703.690	47,3%	46,2%	
	Vốn cân đối NSDP	13.167.797	12.454.830	13.167.797	712.967	7.182.250	57,7%	54,5%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	16.504.103	16.504.103	16.445.616	0	6.521.440	39,5%	39,5%	
32	Tỉnh An Giang	26.446.796	21.681.870	26.443.697	4.764.926	14.334.689	66,1%	54,2%	
	Vốn cân đối NSDP	15.197.806	10.432.880	15.197.806	4.764.926	7.694.277	73,8%	50,6%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	11.248.990	11.248.990	11.245.891	0	6.640.413	59,0%	59,0%	
33	Tỉnh Đồng Tháp	17.559.475	14.064.741	17.559.475	3.494.734	9.782.341	69,6%	55,7%	
	Vốn cân đối NSDP	11.814.804	8.320.070	11.814.804	3.494.734	7.028.515	84,5%	59,5%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	5.744.671	5.744.671	5.744.671	0	2.753.826	47,9%	47,9%	
34	Tỉnh Cà Mau	11.442.501	10.706.031	11.442.001	736.470	7.339.049	68,6%	64,1%	
	Vốn cân đối NSDP	6.673.910	5.937.440	6.673.910	736.470	5.238.528	88,2%	78,5%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	4.768.591	4.768.591	4.768.091	0	2.100.521	44,0%	44,0%	

Phụ lục II
LŨY KẾ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 ĐẾN HẾT NGÀY 25/12/2025
 (Kèm theo công văn số: 2026 BTC-PTHT ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2025			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 25/12/2025			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kế hoạch DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH DP giao tăng)	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=6/4	8=6/3	9
	TỔNG SỐ	1.083.510.562	913.216.233	170.294.329	635.624.293	69,6%	58,7%	
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	217.338.478	217.338.478	0	123.006.842	56,6%	56,6%	
1	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	5.030.000	5.030.000	0	5.030.000	100,0%	100,0%	
2	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	4.000.000	4.000.000	0	3.999.091	100,0%	100,0%	
3	Kiểm toán Nhà nước	4.605	4.605	0	4.265	92,6%	92,6%	
4	Văn phòng Trung ương Đảng	722.208	722.208	0	645.042	89,3%	89,3%	
5	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.526.160	2.526.160	0	2.231.258	88,3%	88,3%	
6	Đài Tiếng nói Việt Nam	99.947	99.947	0	81.738	81,8%	81,8%	
7	Bộ Công thương	485.040	485.040	0	387.402	79,9%	79,9%	
8	Thanh tra Chính phủ	1.940	1.940	0	1.544	79,6%	79,6%	
9	Ngân hàng Chính sách xã hội	7.174.283	7.174.283	0	5.583.600	77,8%	77,8%	
10	Bộ Tư pháp	718.158	718.158	0	551.609	76,8%	76,8%	
11	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	275.050	275.050	0	199.062	72,4%	72,4%	
12	Bộ Tài chính	1.485.272	1.485.272	0	1.015.461	68,4%	68,4%	Nếu không tính 64 tỷ đồng mới được giao bổ sung trong tháng 11, tỷ lệ giải ngân là 71,4%, cao hơn trung bình cả nước
13	Bộ Công an	20.218.059	20.218.059	0	13.155.464	65,1%	65,1%	Nếu không tính 3.470 tỷ đồng mới được giao bổ sung trong tháng 11, tỷ lệ giải ngân là 78,6%, cao hơn trung bình cả nước
14	Bộ Ngoại giao	465.768	465.768	0	292.744	62,9%	62,9%	
15	Bộ Nội vụ	74.822	74.822	0	46.462	62,1%	62,1%	
16	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	880.639	880.639	0	538.715	61,2%	61,2%	Nếu không tính 171,1 tỷ đồng kế hoạch vốn năm 2025 của 01 dự án của UBMTTQ (trước sáp nhập) phải dừng thực hiện theo ý kiến của Tổng Bí thư tại văn bản số 3752-CV/VPTWD/nb ngày 22/02/2025, tỷ lệ giải ngân là 75,9%, cao hơn trung bình cả nước
17	Bộ Xây dựng	76.646.392	76.646.392	0	45.104.068	58,8%	58,8%	
18	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	19.531.009	19.531.009	0	11.098.902	56,8%	56,8%	
19	Đài Truyền hình Việt Nam	184.187	184.187	0	99.816	54,2%	54,2%	
20	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.606.496	1.606.496	0	846.755	52,7%	52,7%	
21	Toà án nhân dân tối cao	856.199	856.199	0	436.886	51,0%	51,0%	
22	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí	2.098.674	2.098.674	0	1.039.628	49,5%	49,5%	
23	Bộ Quốc phòng	54.476.100	54.476.100	0	26.217.483	48,1%	48,1%	Nếu không tính 14.914 tỷ đồng mới được giao bổ sung sau ngày 30/9/2025, tỷ lệ giải ngân là 66,3%
24	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	195.737	195.737	0	91.910	47,0%	47,0%	
25	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí	706.337	706.337	0	306.332	43,4%	43,4%	
26	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2.997.790	2.997.790	0	1.261.301	42,1%	42,1%	
27	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.499.936	1.499.936	0	610.441	40,7%	40,7%	
28	Bộ Khoa học và Công nghệ	151.217	151.217	0	59.196	39,1%	39,1%	
29	Thông tấn xã Việt Nam	71.520	71.520	0	27.755	38,8%	38,8%	
30	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	107.016	107.016	0	39.581	37,0%	37,0%	
31	Ủy ban toàn quốc liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam	13.695	13.695	0	4.263	31,1%	31,1%	
32	Bộ Y tế	6.948.595	6.948.595	0	1.561.923	22,5%	22,5%	
33	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.730.776	1.730.776	0	252.792	14,6%	14,6%	
34	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	831.952	831.952	0	56.134	6,7%	6,7%	
35	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.254.429	2.254.429	0	124.763	5,5%	5,5%	Nếu không tính 2.089,6 tỷ đồng mới được giao bổ sung trong tháng 11, tỷ lệ giải ngân là 75,7%, cao hơn trung bình cả nước
36	Văn phòng Chính phủ	253.480	253.480	0	3456	1,4%	1,4%	
37	Văn phòng Chủ tịch nước	14.990	14.990	0	0	0,0%	0,0%	Kế hoạch năm 2025 chỉ có 01 dự án, VPCTN đã điều chỉnh giám toàn bộ kế hoạch vốn 2025 do điều chuyển dự án sang VP TW Đảng (tại Quyết định số 2463/QĐ-TTg ngày 10/11/2025, TTCP đã quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 của dự án sang VP TW Đảng)

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2025			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 25/12/2025			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kế hoạch DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH DP giao tăng)	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=6/4	8=6/3	9
II	ĐỊA PHƯƠNG	866.172.084	695.877.755	170.294.329	512.617.451	73,7%	59,2%	
1	Tỉnh Hà Tĩnh	9.693.625	4.831.351	4.862.274	6.188.682	128,1%	63,8%	
2	Tỉnh Ninh Bình	75.899.853	28.810.497	47.089.356	35.330.083	122,6%	46,5%	
3	Tỉnh Thanh Hóa	21.548.586	13.619.879	7.928.707	15.361.893	112,8%	71,3%	
4	Thành phố Hải Phòng	39.304.446	35.893.200	3.411.246	34.884.860	97,2%	88,8%	
5	Tỉnh Thái Nguyên	11.198.220	8.986.905	2.211.315	8.686.400	96,7%	77,6%	
6	Tỉnh Lào Cai	12.949.716	9.051.031	3.898.685	8.719.587	96,3%	67,3%	
7	Tỉnh Bắc Ninh	18.866.607	15.065.560	3.801.047	14.070.223	93,4%	74,6%	
8	Thành phố Hà Nội	83.678.234	83.678.234	0	76.396.722	91,3%	91,3%	
9	Tỉnh Phú Thọ	27.757.822	18.727.037	9.030.785	16.164.644	86,3%	58,2%	
10	Tỉnh Tây Ninh	18.144.376	15.905.813	2.238.563	13.004.900	81,8%	71,7%	
11	Tỉnh Gia Lai	18.312.967	15.163.773	3.149.194	11.697.928	77,1%	63,9%	
12	Tỉnh Nghệ An	10.837.017	10.837.017	0	8.085.736	74,6%	74,6%	
13	Tỉnh Quảng Ninh	17.310.502	11.906.177	5.404.325	8.706.208	73,1%	50,3%	
14	Tỉnh Đồng Tháp	17.559.475	14.064.741	3.494.734	9.782.341	69,6%	55,7%	
15	Tỉnh Cà Mau	11.442.501	10.706.031	736.470	7.339.049	68,6%	64,1%	
16	Thành phố Hồ Chí Minh	152.836.061	120.353.010	32.483.051	82.005.004	68,1%	53,7%	
17	Tỉnh Quảng Ngãi	10.744.335	8.183.889	2.560.446	5.537.462	67,7%	51,5%	Nếu không tính 317 tỷ đồng mới được giao sau ngày 30/9/2025, tỷ lệ giải ngân là 70,4% KH TTCP giao, cao hơn trung bình cả nước
18	Tỉnh Lạng Sơn	7.735.246	6.316.106	1.419.140	4.257.701	67,4%	55,0%	
19	Tỉnh Lai Châu	3.359.652	3.110.778	248.874	2.067.782	66,5%	61,5%	Nếu không tính 723 tỷ đồng mới được giao sau ngày 30/9/2025, tỷ lệ giải ngân là 86,6% KH TTCP giao, cao hơn trung bình cả nước
20	Tỉnh An Giang	26.446.796	21.681.870	4.764.926	14.334.689	66,1%	54,2%	
21	Tỉnh Hưng Yên	53.243.354	40.443.567	12.799.787	26.713.484	66,1%	50,2%	
22	Tỉnh Điện Biên	3.814.413	3.814.413	0	2.516.769	66,0%	66,0%	Nếu không tính 458,53 tỷ đồng mới được giao sau ngày 30/9/2025, tỷ lệ giải ngân là 75% KH TTCP giao, cao hơn trung bình cả nước
23	Thành phố Huế	5.005.462	5.005.462	0	3.282.750	65,6%	65,6%	
24	Thành phố Đà Nẵng	18.451.285	17.215.562	1.235.723	10.651.070	61,9%	57,7%	
25	Tỉnh Cao Bằng	9.187.579	8.646.760	540.819	5.337.956	61,7%	58,1%	
26	Tỉnh Đồng Nai	36.839.000	31.814.043	5.024.957	19.317.282	60,7%	52,4%	Nếu không tính số kế hoạch vốn của dự án Xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa - Chơn Thành được Quốc hội cho phép kéo dài thời gian giải ngân đến hết năm 2026 (Nghị quyết số 138/2024/QH15 ngày 28/6/2024) là 8.036,5 tỷ đồng và tính số vốn 112,9 tỷ đồng được điều chỉnh giảm tại Quyết định số 2471/QĐ-TTg ngày 11/11/2025, tỷ lệ giải ngân của tỉnh đạt 81,2% KH TTCP giao, cao hơn trung bình cả nước
27	Tỉnh Khánh Hòa	16.689.025	15.701.828	987.197	8.620.780	54,9%	51,7%	
28	Tỉnh Lâm Đồng	19.600.746	19.044.565	556.181	9.866.359	51,8%	50,3%	
29	Tỉnh Quảng Trị	13.744.220	12.454.639	1.289.581	6.250.245	50,2%	45,5%	
30	Tỉnh Vĩnh Long	21.270.001	18.394.182	2.875.819	9.179.922	49,9%	43,2%	
31	Tỉnh Đắk Lắk	16.482.837	14.555.530	1.927.307	7.188.967	49,4%	43,6%	
32	Thành phố Cần Thơ	29.671.900	28.958.933	712.967	13.703.690	47,3%	46,2%	
33	Tỉnh Sơn La	7.482.044	7.458.139	23905	2.826.274	37,9%	37,8%	
34	Tỉnh Tuyên Quang	19.064.181	15.477.233	3.586.948	4.540.009	29,3%	23,8%	Được bổ sung kế hoạch vốn lớn 7.722 tỷ đồng, trong đó: + 7.320 tỷ đồng bổ sung cho dự án cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn I) (chiếm 59% KH vốn NSTW được giao); tuy nhiên quá trình thi công dự án chịu ảnh hưởng bão lũ, thời tiết bất lợi dẫn tới khó khăn trong vận chuyển nguyên vật liệu. + 409 tỷ đồng cho trường học biên giới giao sau ngày 30/9. Nếu không tính kế hoạch giao bổ sung, tỷ lệ giải ngân là 58,5% KH TTg giao